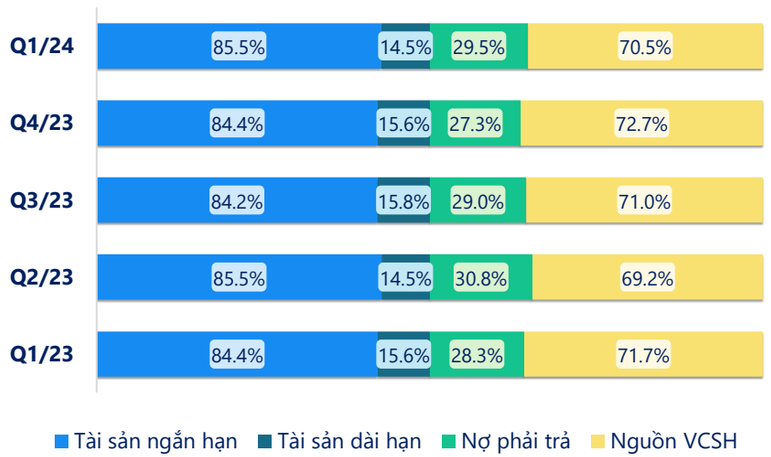
FireAnt

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,480
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	45,099,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,940
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
P/E	13.1
EPS	342

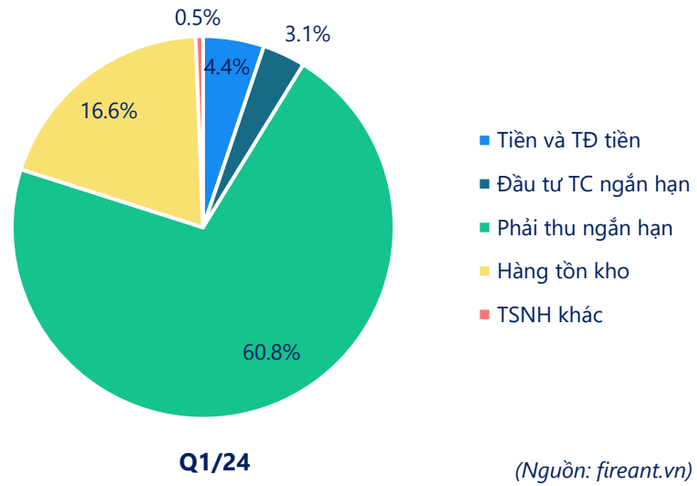
	YTD	1T	3T	6T
FCM	-6.3%	-5.5%	-4.7%	-19.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



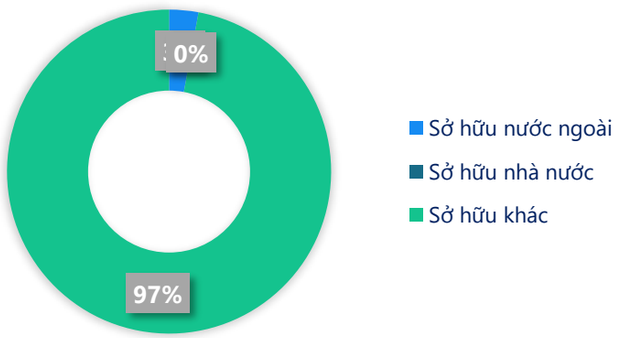
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



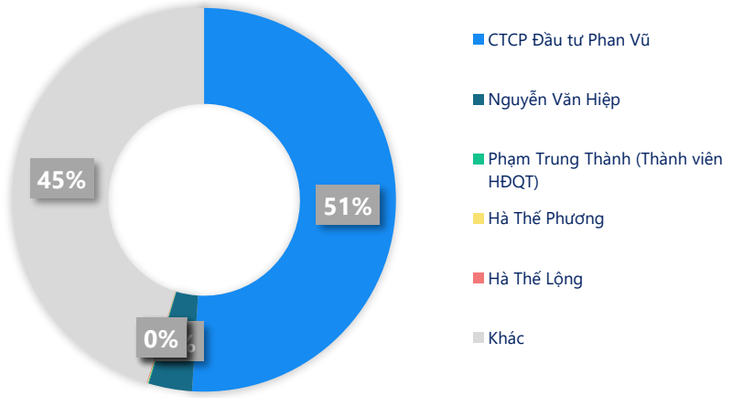
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



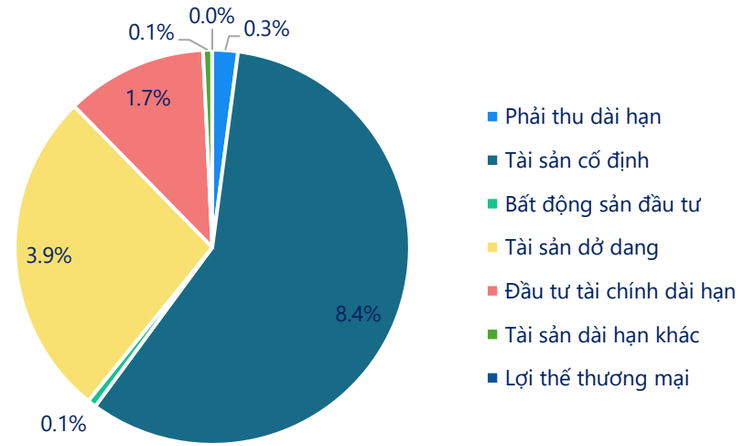
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

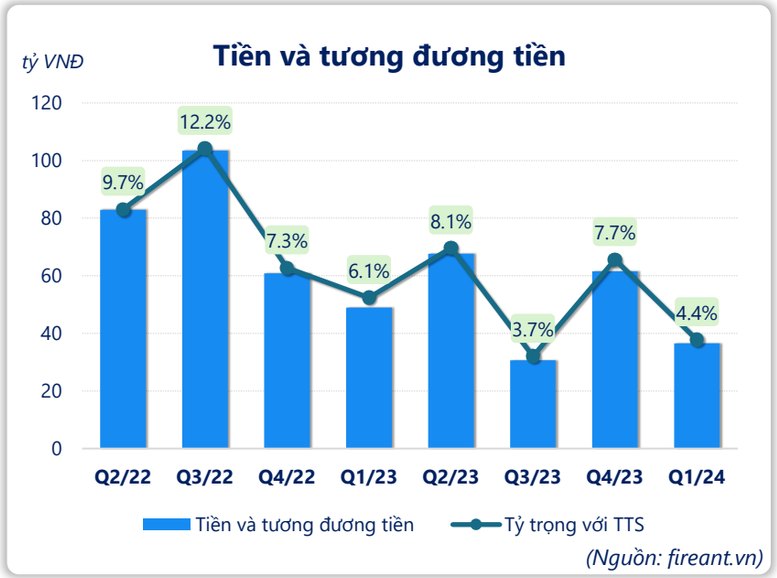
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



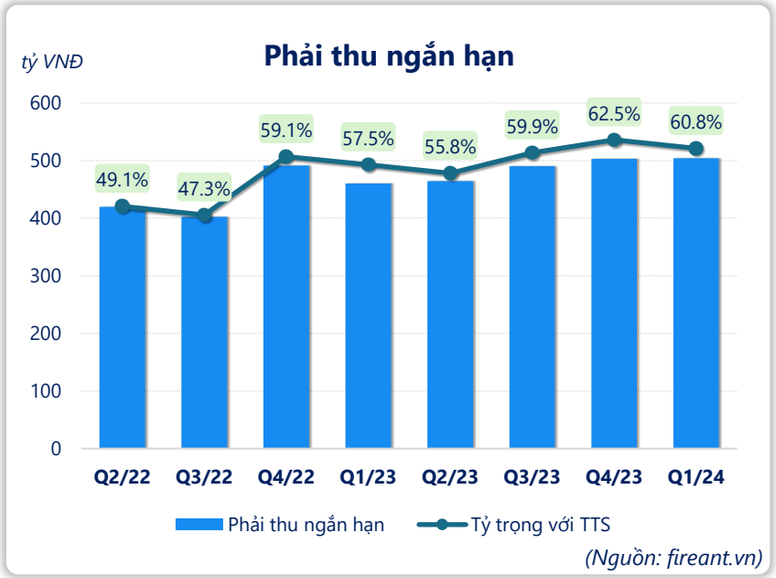
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

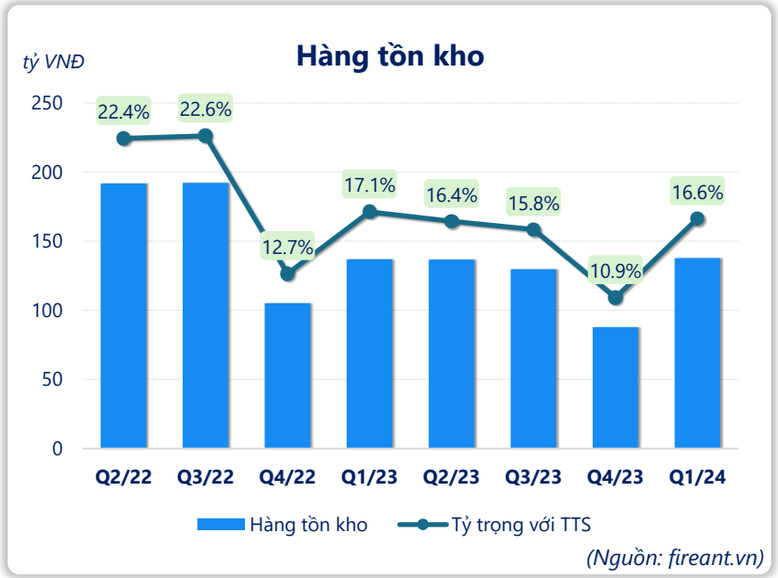
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



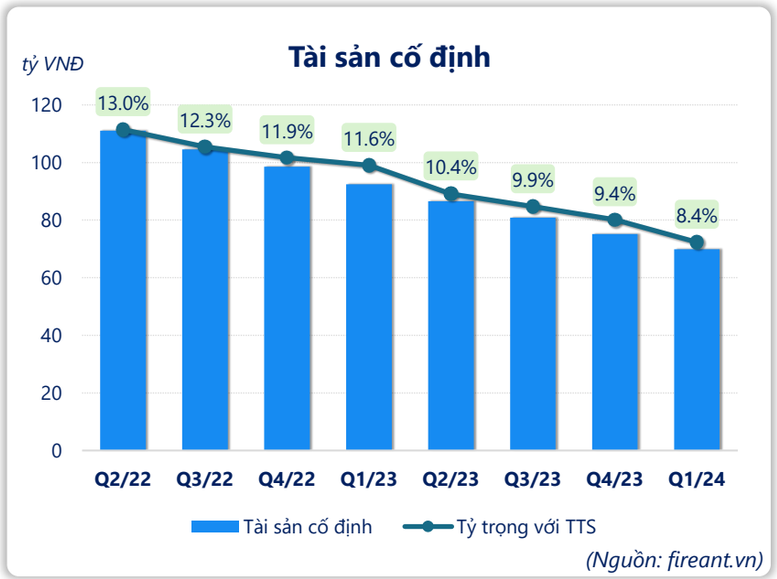
(Nguồn: fireant.vn)



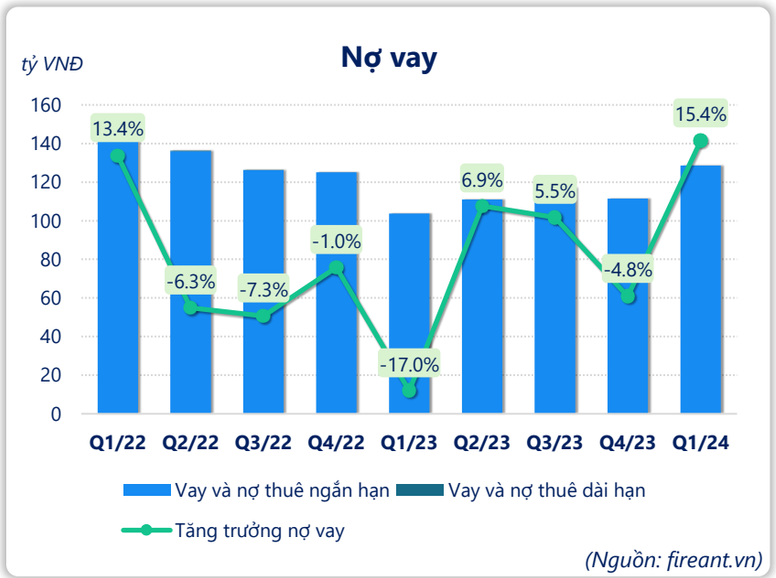
(Nguồn: fireant.vn)



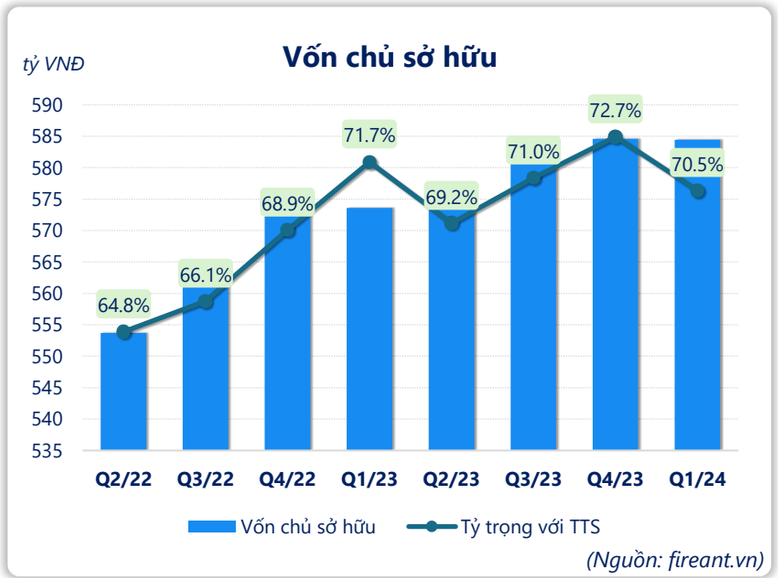
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

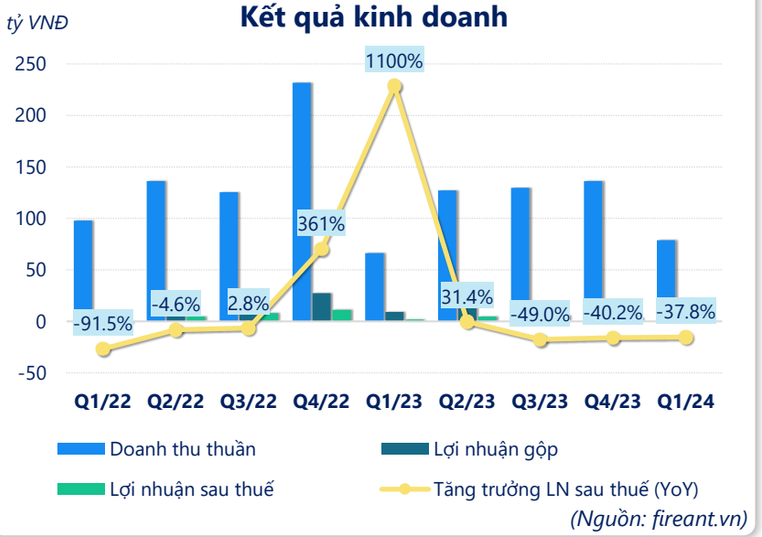


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

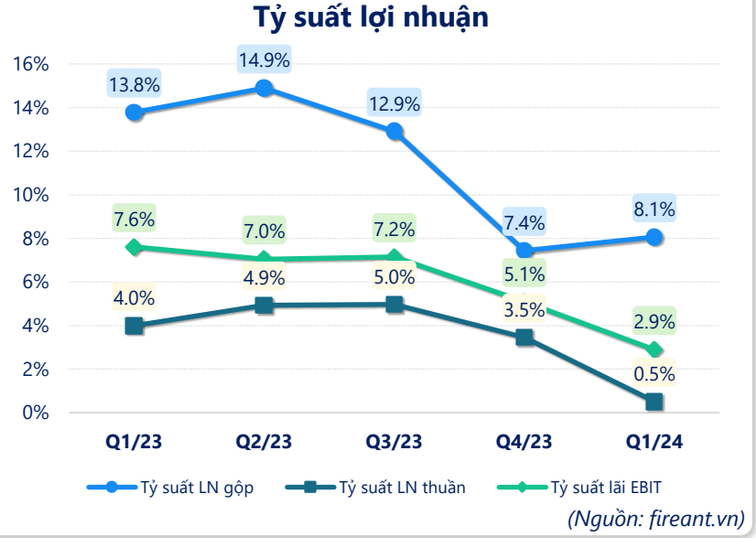
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Kết quả kinh doanh



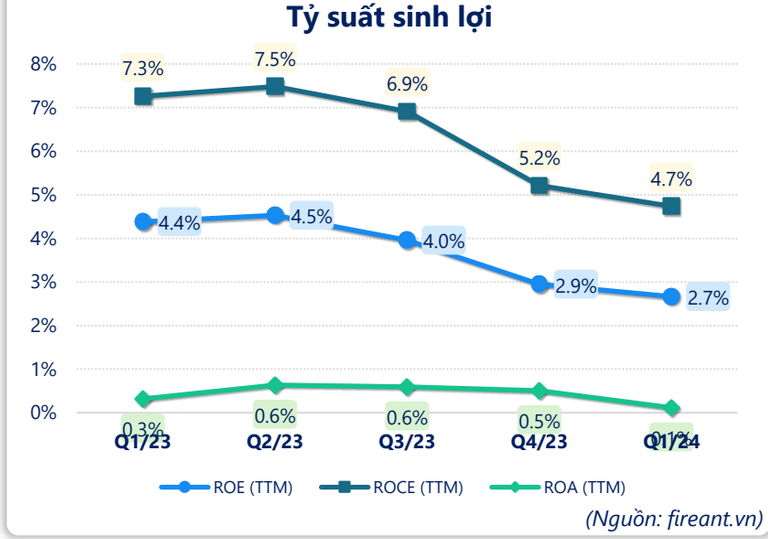
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



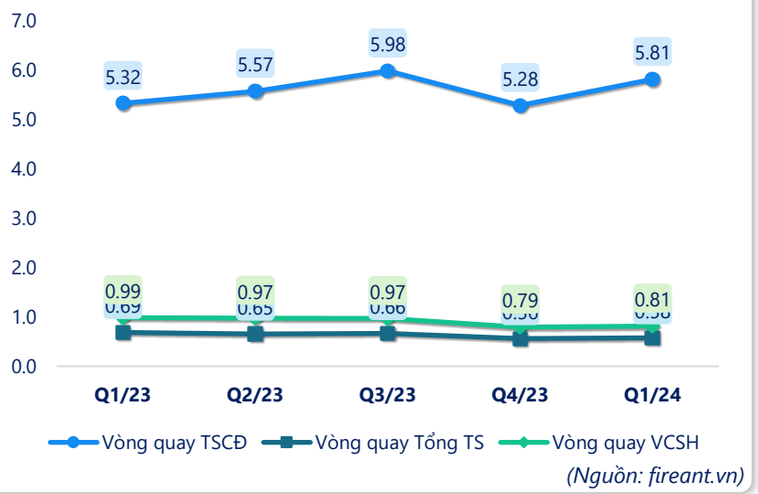
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



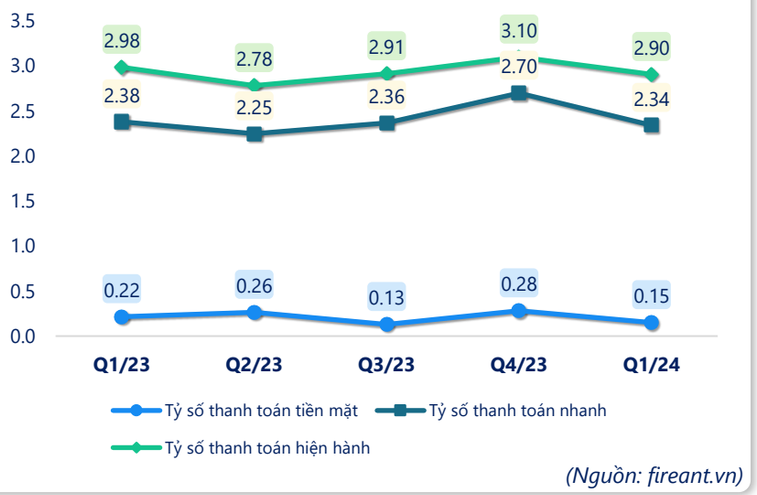
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



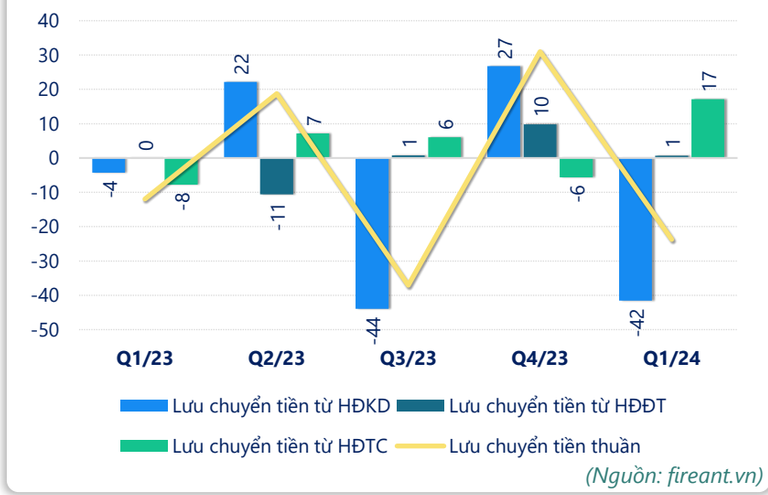
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**829**	**808**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	708	682	3.8%
Tiền và tương đương tiền	36.5	60.3	-39.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	26.6	-3.8%
Phải thu ngắn hạn	504	503	0.2%
Hàng tồn kho	138	88.5	55.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.44	3.91	13.4%
Tài sản dài hạn	**121**	**125**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	2.52	2.56	-1.5%
Tài sản cố định	69.9	75.2	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.4	31.8	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.89**	**0.95**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0.01	0.02	-27.3%
Nợ phải trả	244	223	9.5%
Nợ ngắn hạn	**244**	**223**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	111	15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.2	86.4	10.3%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**584**	**585**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**584**	**585**	**0.0%**
Vốn điều lệ	451	451	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	66.2	127	130	136	78.9
Giá vốn hàng bán	57.0	108	113	126	72.6
Lợi nhuận gộp	9.12	18.9	16.7	10.1	6.37
Doanh thu HĐTC	0.16	1.65	0.34	1.38	0.21
Chi phí TC	2.53	3.74	3.01	2.45	2.28
Chi phí lãi vay	2.39	2.69	2.55	2.25	1.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.29	0.27	0.20	0.28
Chi phí QLDN	3.95	10.3	7.36	4.14	3.62
LN thuần từ HĐKD	2.64	6.27	6.44	4.71	0.41
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.27	-0.04	-0.04
LN trước thuế	2.64	6.27	6.72	4.68	0.36
Lợi nhuận sau thuế	1.78	4.70	5.72	3.44	-0.17
LNST của CĐ cty mẹ	2.58	5.36	4.96	4.17	0.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.24	22.2	-43.9	26.8	-41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-10.6	0.79	9.80	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.78	7.19	6.05	-5.60	17.1
Tiền đầu kỳ	60.9	48.9	67.7	30.6	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.9**	**18.7**	**-37.1**	**31.0**	**-23.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.9	67.7	30.6	61.6	36.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic